

UNIT 3. WILD LIFE**Speaking: Asking for permission – Unit 3 – Tiếng Anh 6 – Friends Plus**

THINK! Look at the animals on pages 38 and 39. Which animals are in danger? Which animals do you want to protect?

(Nghĩ xem! Nhìn các động vật ở trang 38 và 39. Động vật nào đang bị đe dọa. Động vật nào em muốn bảo vệ?)

Phương pháp:

Các động vật ở trang 38 và 39:

1. frog (con ếch)
2. elephant (con voi)
3. butterfly (con bướm)
4. snake (con rắn)
5. gorilla (khỉ đột/ đười ươi)
6. eagle (đại bàng)
7. rabbit (con thỏ)
8. whale (cá voi)
9. crocodile (cá sấu)
10. ostrich (đà điểu)
11. bat (con dơi)
12. fish (cá)
13. camel (lạc đà)
14. wolf (sói)
15. dog (con chó)
16. cat (con mèo)
17. giraffe (hươu cao cổ)
18. panda (gấu trúc)

Hướng dẫn giải:

I think the animals in danger are gorillas, eagles, elephants, pandas and whales. I want to protect all of the animals.

(Tôi nghĩ các động vật đang bị đe dọa là đười ươi, đại bàng, voi, gấu trúc và cá voi. Tôi muốn bảo vệ tất cả chúng.)

1. Check the meanings of the words in the box. Which of these do you think is a problem for the

Philippine eagle? Read the information leaflet and check.

(Kiểm tra nghĩa của các từ trong khung. Bạn nghĩ cái nào là vấn đề của đại bàng Phi-lip-pin? Đọc thông tin trên tờ rơi và kiểm tra.)

farming	pollution	hunting	fishing
---------	-----------	---------	---------

LET'S PROTECT... The Philippine eagle

The Philippine eagle lives in the forests of the Philippines. Adult birds can be one metre long and weigh eight kilos. It eats small animals **such as** snakes, bats, and rats. It's in danger now and it's rare. The biggest problem is human activity **like** farming. You can find information on the website of the Philippine Eagle Foundation. It explains how to protect the eagle. **For example**, it's possible to 'adopt' an eagle.

Tạm dịch văn bản:

HÃY BẢO VỆ... Đại bàng Philippine

Đại bàng Philippine sống trong các khu rừng ở Philippines. Chim trưởng thành có thể dài một mét và nặng 8 kg. Nó ăn các động vật nhỏ như rắn, dơi và chuột. Nó đang gặp nguy hiểm và quý hiếm. Vấn đề lớn nhất là hoạt động của con người như trồng trọt. Bạn có thể tìm thông tin trên trang web của Philippine Eagle Foundation. Nó giải thích cách bảo vệ đại bàng. Ví dụ, có thể 'nhận nuôi' một con đại bàng.

Hướng dẫn giải:

- farming: canh tác
- pollution (n): sự ô nhiễm
- hunting: sự săn bắt
- fishing: đánh bắt cá

The problem for the Philippine eagle is farming.

(Vấn đề của đại bàng Phi-lip-pin là do canh tác.)

2. Read the text again. Why is the Phillipine eagle special? What kinds of animals does it eat?

(Đọc lại văn bản. Tại sao đại bàng Phi-lip-pin đặc biệt? Nó ăn những loại động vật nào?)

Hướng dẫn giải:

- It's one of the biggest birds in the world, and it's in danger and very rare.

(Nó là một trong những loài chim lớn nhất trên thế giới, nó đang gặp nguy hiểm và rất hiếm.)

- It eats snakes and small animals such as bats, rats and small monkeys.

(Nó ăn rắn và động vật nhỏ như dơi, chuột và khỉ nhỏ.)

3. Complete the Key Phrases with words from the text.

(Hoàn thành Key Phrases với các từ trong văn bản.)

KEY PHRASES
Describing animals in danger
1. They can weigh/ grow to/ be.....
2. It eats.....such as.....
3. It's..... now.
4. You can find information.....

Hướng dẫn giải:

KEY PHRASES
Describing animals in danger
(Miêu tả động vật bị đe dọa)
1. They can weigh/ grow to/ be eight kilos/ one metre long .
(Chúng có thể nặng / phát triển đến / dài 8 kg / một mét.)
2. It eats small animals such as snakes, bats and rats .
(Nó ăn các động vật nhỏ như rắn, dơi và chuột.)
3. It's in danger now.
(Nó đang gặp nguy hiểm.)
4. You can find information on the website (of the Phillipne Eagle Foundation) .
(Bạn có thể tìm thông tin trên trang web (của Phillipne Eagle Foundation).)

Language Point: Giving examples

(Chủ điểm ngữ pháp: Nêu ví dụ)

4. Look at the phrases in blue in the text. Which can we use at the start of a sentence?

Which has a comma (,) after it?

(Nhìn các cụm từ màu xanh trong văn bản. Chúng ta có thể sử dụng cụm nào để bắt đầu câu?

Cụm từ nào có dấu phẩy sau nó?)

Phương pháp:

- For example: ví dụ như
- such as = like: chẳng hạn như

Hướng dẫn giải:

We can use For example at the start of a sentence. For example has a comma after it.
(Chúng ta có thể sử dụng For example ở đầu câu. For example có dấu phẩy sau nó.)

5. Complete the sentences. Use such as, like, For example and your own ideas.

(Hoàn thành câu. Sử dụng such as, like, For example và ý tưởng của riêng em.)

1. I like big animals.... .
2. In my country you can visit beautiful places.... .
3. You can help some animals in danger. ..., you can... or.... .

Hướng dẫn giải:

1. I like big animals **such as elephants, bears, gorillas, giraffe and buffalos.**

(Tôi thích những động vật to lớn như voi, gấu, đười ươi, hươu cao cổ và trâu.)

2. In my country you can visit beautiful places **like Hội An Ancient Town, Hoàn Kiếm Lake, Phong Nha Cave and Ha Long Bay.**

(Ở đất nước của tôi bạn có thể tham quan những nơi xinh đẹp như Phố cổ Hội An, Hồ Hoàn Kiếm, Động Phong Nha, và Vịnh Hạ Long.)

3. You can help some animals in danger. **For example,** you can **adopt them** or **encourage people to protect them.**

(Bạn có thể giúp động vật gặp nguy hiểm. Ví dụ, bạn có thể nhận nuôi chúng hoặc kêu gọi mọi người bảo vệ chúng.)

6. USE IT! Follow the steps in the writing guide.

(Thực hành! Làm theo các bước ở phần hướng dẫn viết.)

WRITING GUIDE

A. TASK

Find information about the Galapagos penguin or an animal in danger in Việt Nam. Write an information leaflet about it.

B. THINK AND PLAN

1. Where does it live? What does it eat?
2. How rare is the animal?
3. Why is it in danger?
4. Where can we find information about it?
5. How can we help to protect it?

C. WRITE

Note: Write only ONE paragraph.

The ... lives... . The biggest problem is

It can ... and You can find

It eats... .

For example,

It is in... .

D. CHECK

- superlative forms
- giving examples
- can / can't

Tạm dịch:

HƯỚNG DẪN VIẾT

A. NHIỆM VỤ

Tìm thông tin về chim cánh cụt Galapagos hoặc một loài động vật đang gặp nguy hiểm ở Việt Nam. Viết một tờ rơi cung cấp thông tin về nó.

B. SUY NGHĨ VÀ LẬP KẾ HOẠCH

1. Nó sống ở đâu? Nó ăn gì?
2. Động vật này quý hiếm như thế nào?
3. Tại sao nó gặp nguy hiểm?
4. Chúng ta có thể tìm thông tin về nó ở đâu?
5. Làm thế nào chúng ta có thể giúp để bảo vệ nó?

C. VIẾT

Lưu ý: Chỉ viết MỘT đoạn văn.

Những ... sống ở Vấn đề lớn nhất là ...

Nó có thể ... và Bạn có thể tìm

Nó ăn... .

Ví dụ,

Nó đang trong tình trạng... .

D. KIỂM TRA

- dạng so sánh nhất
- cho ví dụ
- can/can't

Hướng dẫn giải:

The Tam Dao salamander or Vietnamese salamander (*Paramesotriton deloustali*) lives in Vietnam (in streams of mountains in Tam Đảo, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang and Thái Nguyên province). It can grow to 144 – 206 millimetres. It eats small animals such as insects, worm spiders, tadpoles, baby frogs and moss. It's in danger now and it's rare. The biggest problem is habitat loss and poaching. You can find information on Việt Nam's Red List. It explains how to protect the salamander. For example, we can stop poaching it and conserve its natural habitats.

Tạm dịch:

Cá cóc Tam Đảo hay cá cóc Việt Nam (Paramesotriton deloustali) sống ở Việt Nam (ở các khe suối trên núi Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang và Thái Nguyên). Nó có thể phát triển đến 144 - 206 mm. Nó ăn các động vật nhỏ như côn trùng, nhện sâu, nòng nọc, ếch con và rêu. Nó đang gặp nguy hiểm và quý hiếm. Vấn đề lớn nhất là mất môi trường sống và săn trộm. Bạn có thể tìm thông tin trên Sách Đỏ Việt Nam. Nó giải thích cách bảo vệ cá cóc. Ví dụ, chúng ta có thể ngừng săn bắt nó và bảo tồn môi trường sống tự nhiên của nó.